

**CÔNG TY TNHH DARTHUB**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH DARTHUB

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: DARTHUB COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: DARTHUB CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109667338

**3. Ngày thành lập:** 11/06/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 10 Ngõ 115 Nguyễn Khang, Phường Yên Hoà, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0933331622

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Mã ngành    |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở)                                                                              | 4791(Chính) |
| 2.  | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                                       | 1621        |
| 3.  | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1622        |
| 4.  | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 1623        |
| 5.  | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                                | 1629        |
| 6.  | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                                          | 1701        |
| 7.  | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                     | 1702        |
| 8.  | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                        | 1709        |
| 9.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 1811        |
| 10. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1812        |
| 11. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                                                                                                               | 1820        |
| 12. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4321        |
| 13. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh (thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hoà không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh R22 trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản và trừ gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) | 4322        |
| 14. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4329        |
| 15. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4330        |
| 16. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4390        |

|     |                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 17. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                         | 4511 |
| 18. | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                                                                                 | 4512 |
| 19. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                           | 4513 |
| 20. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                              | 4520 |
| 21. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                          | 4530 |
| 22. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                           | 4541 |
| 23. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                         | 4542 |
| 24. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy                                                                                                                                                       | 4543 |
| 25. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý. Môi giới (trừ môi giới bất động sản)                                                                                                                | 4610 |
| 26. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (kinh doanh động vật sống trong danh mục Nhà nước cho phép) (không bán buôn nông sản tại trụ sở) | 4620 |
| 27. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                                 | 4631 |
| 28. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                          | 4632 |
| 29. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                            | 4633 |
| 30. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                       | 4634 |
| 31. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                        | 4641 |
| 32. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình (trừ kinh doanh dược phẩm)                                                                                                                                               | 4649 |
| 33. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                         | 4651 |
| 34. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                          | 4652 |
| 35. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                      | 4653 |
| 36. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                             | 4659 |
| 37. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG và dầu nhớt cận)                                                                                       | 4661 |
| 38. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ mua bán vàng miếng)                                                                                                                                                | 4662 |
| 39. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (không hoạt động tại trụ sở)                                                                                                                        | 4663 |
| 40. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cận, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)                      | 4669 |
| 41. | Bán buôn tổng hợp (trừ bán buôn hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cận, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)                                                      | 4690 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở) | 4711 |
| 43. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở)                                                                   | 4719 |
| 44. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                       | 4721 |
| 45. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                        | 4722 |
| 46. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                          | 4723 |
| 47. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                     | 4724 |
| 48. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4730 |
| 49. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                  | 4741 |
| 50. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                               | 4742 |
| 51. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                         | 4751 |
| 52. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                    | 4752 |
| 53. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                             | 4753 |
| 54. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                 | 4759 |
| 55. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                | 4761 |
| 56. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                   | 4762 |
| 57. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                              | 4763 |
| 58. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ đồ chơi có hại cho giáo dục nhân cách, sức khỏe của trẻ em hoặc ảnh hưởng đến an ninh trật tự, an toàn xã hội)                                                                                                            | 4764 |
| 59. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                        | 4771 |
| 60. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                 | 4772 |

|     |                                                                                                                                                                                                                             |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 61. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở) | 4773 |
| 62. | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh (trừ bán lẻ hóa chất, đồ cổ, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)                    | 4774 |
| 63. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc Lào lưu động hoặc tại chợ (trừ bán lẻ hóa chất, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí)         | 4781 |
| 64. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                    | 4782 |
| 65. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                          | 4783 |
| 66. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                         | 4784 |
| 67. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                         | 4785 |
| 68. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở)               | 4789 |
| 69. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                | 4911 |
| 70. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                  | 4912 |
| 71. | Vận tải hành khách bằng xe buýt trong nội thành                                                                                                                                                                             | 4921 |
| 72. | Vận tải hành khách bằng xe buýt giữa nội thành và ngoại thành, liên tỉnh                                                                                                                                                    | 4922 |
| 73. | Vận tải hành khách bằng xe buýt loại khác                                                                                                                                                                                   | 4929 |
| 74. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                                                                                                                                         | 4931 |
| 75. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                            | 4932 |
| 76. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                              | 4933 |
| 77. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                                           | 4940 |
| 78. | Vận tải hành khách ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                   | 5011 |
| 79. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                                     | 5012 |
| 80. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                       | 5021 |
| 81. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                         | 5022 |
| 82. | Vận tải hành khách hàng không                                                                                                                                                                                               | 5110 |
| 83. | Vận tải hàng hóa hàng không                                                                                                                                                                                                 | 5120 |
| 84. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa (Chi tiết: lưu giữ hàng hóa)                                                                                                                                                                    | 5210 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                             |                                                              |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 85.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt (trừ kinh doanh kết cấu hạ tầng đường sắt, hóa lỏng khí để vận chuyển)                                                                                                             | 5221                                                         |
| 86.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy                                                                                                                                                                                   | 5222                                                         |
| 87.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không                                                                                                                                                                                   | 5223                                                         |
| 88.  | Bốc xếp hàng hóa (trừ bốc xếp hàng hóa cảng hàng không)                                                                                                                                                                                     | 5224                                                         |
| 89.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường bộ                                                                                                                                                                                     | 5225                                                         |
| 90.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (trừ kinh doanh bến bãi ô tô, hóa lỏng khí để vận chuyển và hoạt động liên quan đến vận tải hàng không)                                                                                 | 5229                                                         |
| 91.  | Bưu chính                                                                                                                                                                                                                                   | 5310                                                         |
| 92.  | Chuyển phát                                                                                                                                                                                                                                 | 5320                                                         |
| 93.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                            | 5610                                                         |
| 94.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                    | 5621                                                         |
| 95.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                        | 5629                                                         |
| 96.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống (trừ hoạt động quán bar và quán giải khát có khiêu vũ)                                                                                                                                                              | 5630                                                         |
| 97.  | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                              | 7911                                                         |
| 98.  | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                       | 7912                                                         |
| 99.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                                                                                         | 7990                                                         |
| 100. | Dịch vụ đóng gói (trừ sản xuất hóa chất)                                                                                                                                                                                                    | 8292                                                         |
| 101. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                   | 9511                                                         |
| 102. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                                                                                                                                  | 9512                                                         |
| 103. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                | 9521                                                         |
| 104. | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                         | 9522                                                         |
| 105. | Sửa chữa giày, dép, hàng da và giả da                                                                                                                                                                                                       | 9523                                                         |
| 106. | Sửa chữa giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự                                                                                                                                                                                       | 9524                                                         |
| 107. | Sửa chữa xe đạp, đồng hồ, đồ dùng cá nhân và gia đình khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                           | 9529                                                         |
| 108. | Giặt là, làm sạch các sản phẩm dệt và lông thú                                                                                                                                                                                              | 9620                                                         |
| 109. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu (trừ bán lẻ bình gas, khí dầu mỏ hóa lỏng LPG, dầu nhớt cặn, vàng miếng, súng, đạn loại dùng đi săn hoặc thể thao và tiền kim khí; trừ bán lẻ hóa chất tại trụ sở)                             | 4799                                                         |
| 110. | Doanh nghiệp phải thực hiện đúng các quy định của pháp luật về đất đai, xây dựng, phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường, các quy định khác của pháp luật hiện hành và các điều kiện kinh doanh đối với ngành nghề kinh doanh có điều kiện | Ngành, nghề chưa khớp mã với Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam |

**6. Vốn điều lệ:** 1.000.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên: Giới tính:  
Sinh ngày: Dân tộc: Quốc tịch:  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân:  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân:  
Ngày cấp: Nơi cấp:  
Địa chỉ thường trú:  
Địa chỉ liên lạc:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: HỒ THỊ THANH THI Giới tính: Nữ  
Chức danh: *Giám đốc*  
Sinh ngày: 19/07/1997 Dân tộc: Kinh Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Chứng minh nhân dân*  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 025794359  
Ngày cấp: 10/06/2013 Nơi cấp: CA TP.Hồ Chí Minh  
Địa chỉ thường trú: 33/8/6 Đất Mới, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam  
Địa chỉ liên lạc: 33/8/6 Đất Mới, Phường Bình Trị Đông A, Quận Bình Tân, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội